

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2019/DS-ST

Ngày 27-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Phụng

2. Ông Ngô Văn Đơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 318/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lại Thị Mỹ D, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: khu dân cư H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 23, Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/9/2019) (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Huyền N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ 61, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
(vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Hồng T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 61, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Bà Lại Thị Mỹ D có quan hệ quen biết với ông Phạm Hồng T, thấy bà D có nguồn tiền gửi ngân hàng nên ông T hỏi bà D cho ông T và vợ là bà Nguyễn Thị Huyền N (làm việc tại Ngân hàng P – Chi nhánh Bình Dương) vay tiền để kinh doanh, buôn bán. Do đó, bà N nhiều lần cho ông T, bà N vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 15/01/2019, ông T, bà N vay của bà D số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày 15/01/2019 đến ngày 15/3/2019);

Ngày 28/3/2019, ông T, bà N vay của bà D số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 28/3/2019 đến ngày 28/6/2019);

Ngày 20/6/2019, ông T, bà N vay tiếp của bà D số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tuần lễ.

Tổng số tiền ông T, bà N vay của bà D là 2.400.000.000 đồng.

Tuy các giấy vay tiền chỉ có bà N ký tên nhưng bà D cho vợ chồng ông T, bà N vay chung để lấy tiền hai vợ chồng làm ăn, buôn bán. Việc vay tiền là do ông T hỏi vay, các lần vay tiền ông T đều biết và khi ông T, bà N không trả tiền thì bà D nhiều lần đến nhà bà N tại địa chỉ số 288/106/4 đường H, Tổ 61, Khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng không gặp bà N ở nhà thì ông Phạm Hồng T đưa ra nhiều phương án trả nợ và nhiều lần hứa miệng sẽ có trách nhiệm trả số tiền vay nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình.

Do đó, bà D khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Huyền N cùng chồng là ông Phạm Hồng T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà D số tiền 2.400.000.000 đồng.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng T nhưng bà N, ông T không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo các

Điều 70, 71 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72, 73 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Huyền N thanh toán số tiền 2.400.000.000 đồng, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Phạm Hồng T liên đới thanh toán số tiền 2.400.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lại Thị Mỹ D khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Huyền N, ông Phạm Hồng T liên đới thanh toán số tiền vay là 2.400.000.000 đồng nên đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền N có nơi cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng T đã được triệu tập theo đúng quy định nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Lại Thị Mỹ D căn cứ các giấy mượn tiền (giấy biên nhận) ngày 15/01/2019, 28/3/2019, 20/6/2019 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Huyền N và ông Phạm Hồng T thanh toán số tiền vay là 2.400.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N, ông T không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà N hay ông T đã thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đối với bà D. Nguyên đơn cho rằng ông T (là chồng bà N) là người hỏi vay tiền bà D, việc vay tiền của bà N để hai vợ chồng cùng làm ăn, buôn bán đồng thời ông T có cam kết về việc trả nợ cho bà D. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông T có cùng bà N vay tổng số tiền 2.400.000.000 đồng của bà Lại Thị Mỹ D; hoặc ông T có biết, sử dụng số tiền vay 2.400.000.000 đồng; chứng cứ chứng minh ông T có cam kết trả số tiền vay 2.400.000.000 đồng cho bà D. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ông Phạm Hồng T liên đới thanh toán nợ với bà Nguyễn Thị Huyền N là không có cơ sở.

Xét thấy, nội dung các giấy mượn tiền (giấy biên nhận) ngày 15/01/2019, 28/3/2019, 20/6/2019 thể hiện bà Nguyễn Thị Huyền N xác nhận có vay của bà Lại Thị Mỹ D tổng số tiền 2.400.000.000 đồng và cam kết sẽ hoàn trả sau thời hạn vay từ 01 tuần đến 03 tháng. Các giấy mượn tiền (giấy biên nhận) ngày 15/01/2019, 28/3/2019, 20/6/2019 đều do bà N ký tên xác nhận. Tuy nhiên, khi đến hạn bà N không thực hiện việc thanh toán nợ cho bà D. Do đó, căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự, yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị Mỹ D đối với bà Nguyễn Thị Huyền N về việc thanh toán số tiền 2.400.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị Huyền N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 2.400.000.000 đồng, với số tiền án phí là: 72.000.000 đồng (phần 2.000.000.000 đồng) + 8.000.000 đồng (400.000.000 đồng x 2%) = 80.000.000 đồng. Bà Lại Thị Mỹ D phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, với số tiền án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 429, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lại Thị Mỹ D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Bà Nguyễn Thị Huyền N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lại Thị Mỹ D số tiền 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lại Thị Mỹ D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Huyền N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng T về việc yêu cầu ông Phạm Hồng T liên đới cùng bà Nguyễn Thị Huyền N thanh toán số tiền 2.400.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Huyền N phải chịu số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Bà Lại Thị Mỹ D phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0034384 ngày 12/8/2019. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho bà Lại Thị Mỹ D số tiền 39.700.000 đồng (Ba mươi chín triệu bảy trăm ngàn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung